

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Nhựa Bình Minh

Ngày 30/09/2025	143,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.7%	2.9%	22.3%

DT thuần Q3/25
1,532
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 224 17.1%
YoY: ▲ 125 8.9%

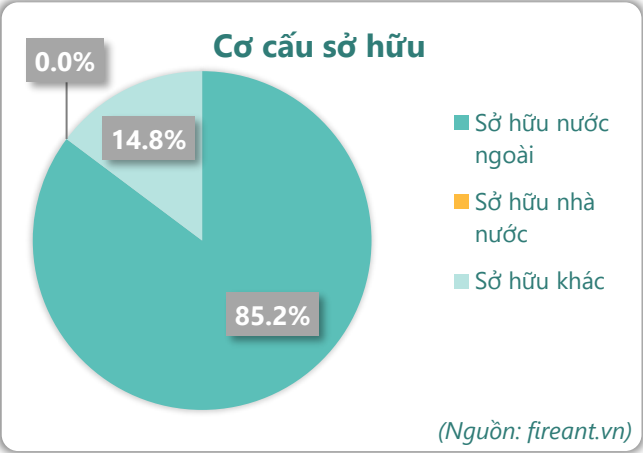
LN thuần Q3/25
440
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 28.0 6.7%
YoY: ▲ 86.0 24.2%

LN sau thuế Q3/25
351
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.0 6.2%
YoY: ▲ 61.0 20.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
28.7%
YoY: +/- ▼ 2.8%

ROE (TTM) Q3/25
39.4%
YoY: +/- ▼ 2.4%

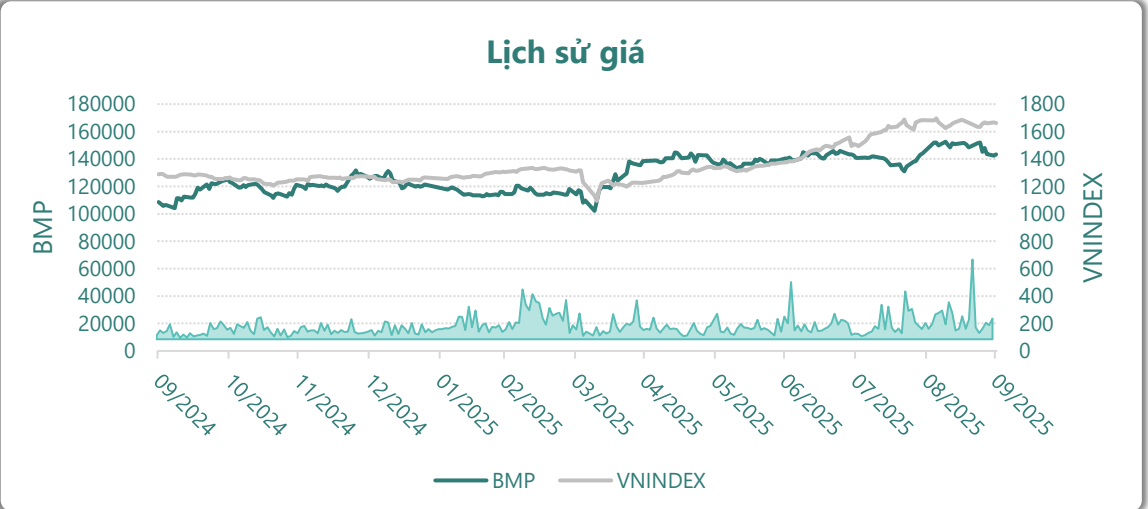
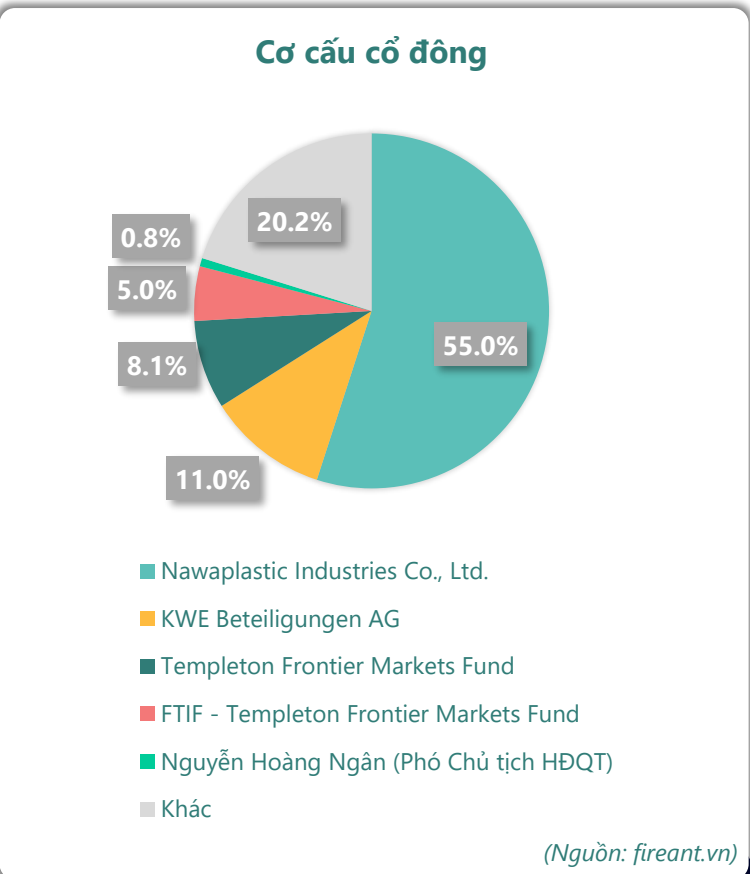
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	102,157 - 152,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,739
Số lượng CPLH (CP)	81,860,938
KLGD BQ 20 phiên (CP)	119,325
Sở hữu nước ngoài	85.2%
Beta	0.40
EPS	14,639
P/E	9.8



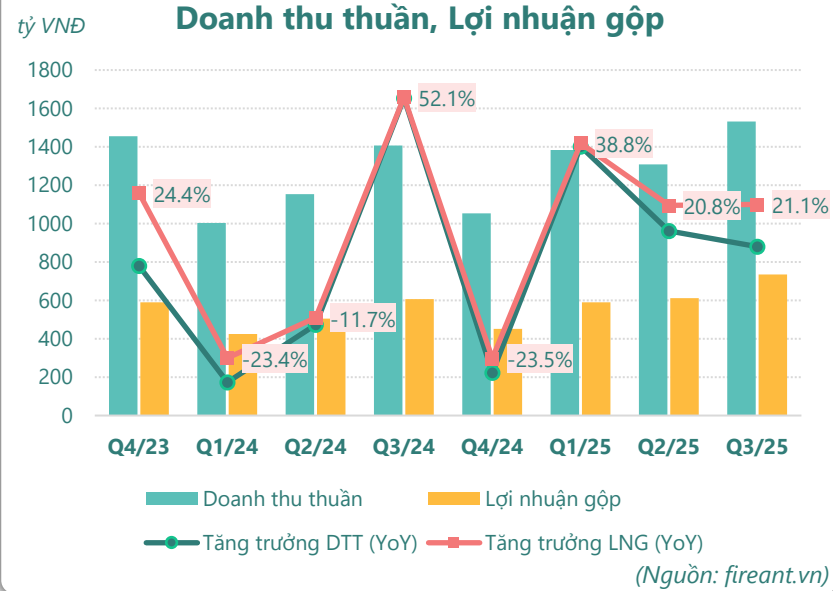
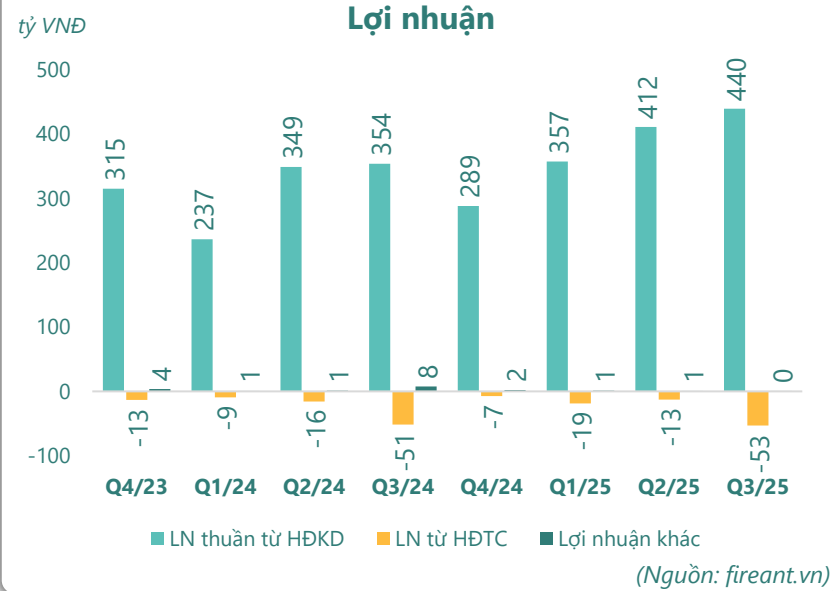
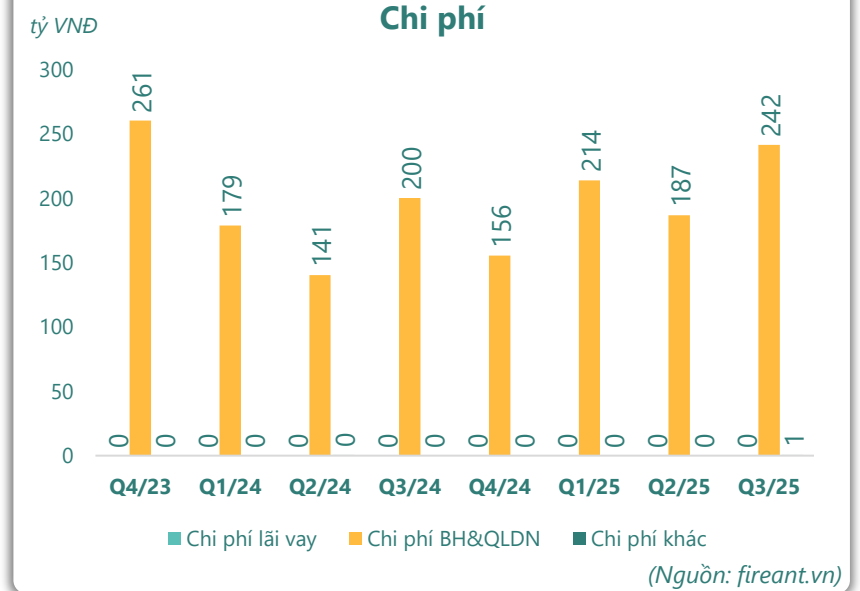
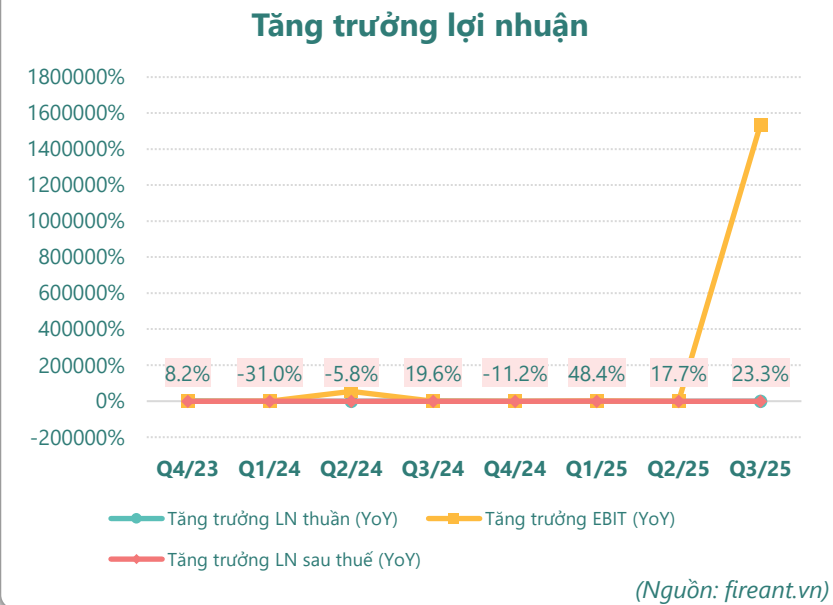
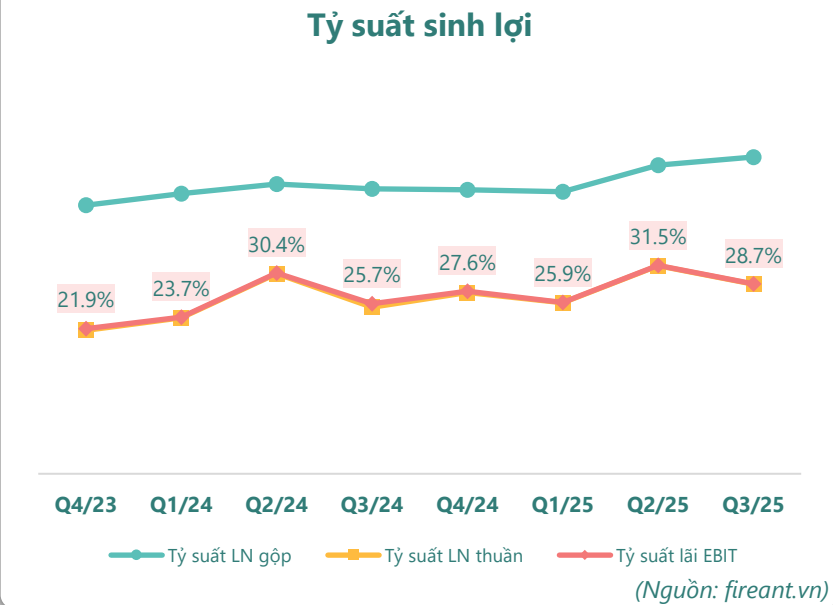
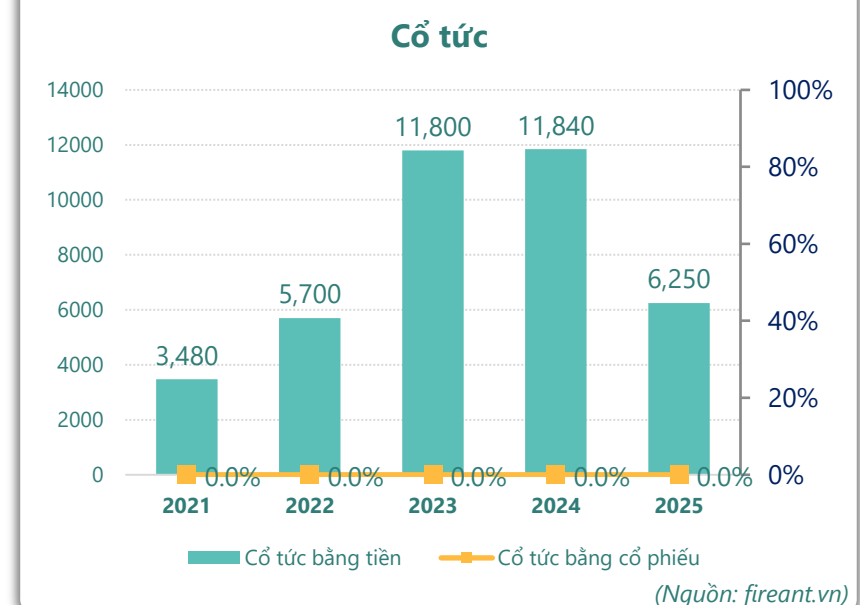
DT thuần 9T 2025
4,224
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 661 18.5%

LN thuần 9T 2025
1,209
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 269 28.6%

LN sau thuế 9T 2025
967
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 207 27.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH



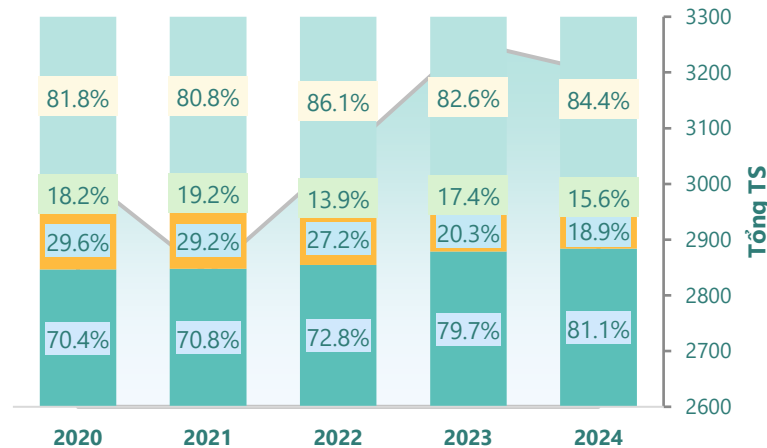


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

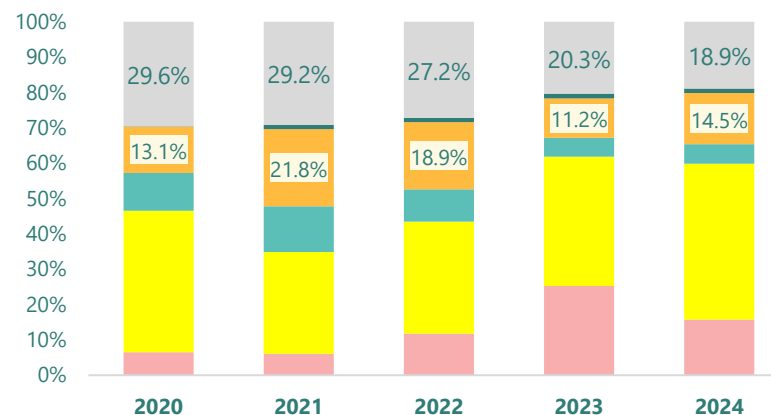
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

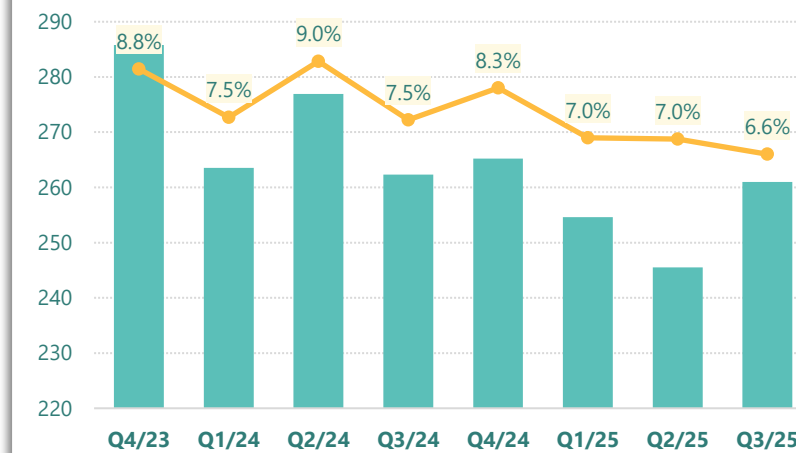


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

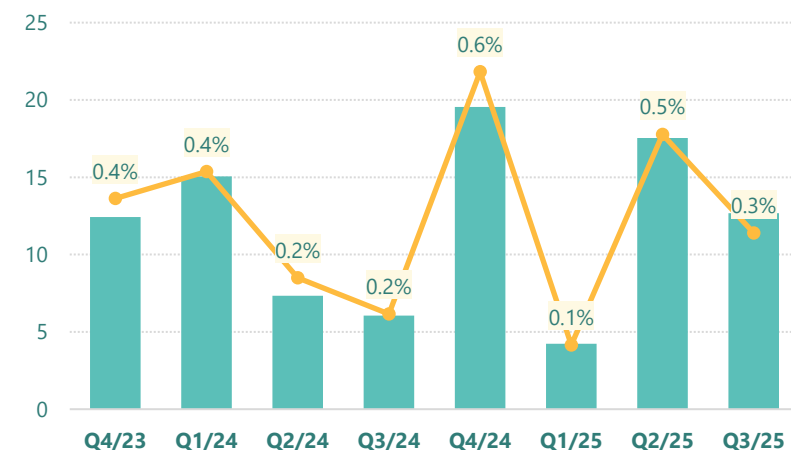


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

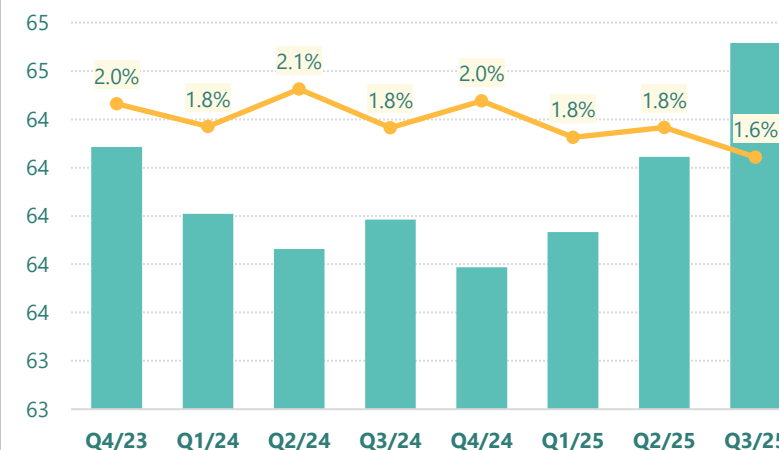


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

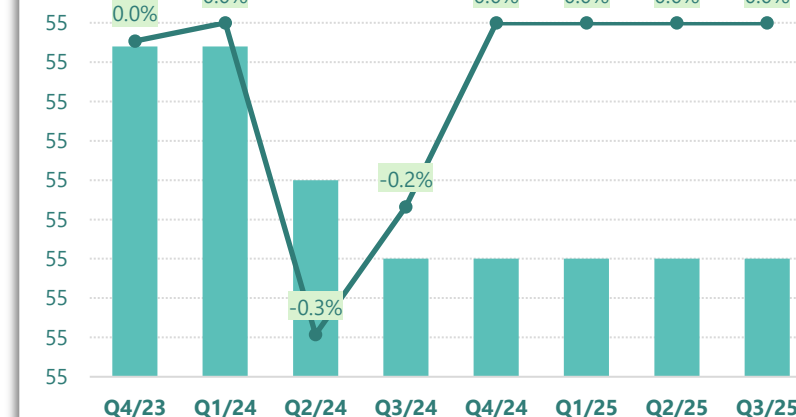


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



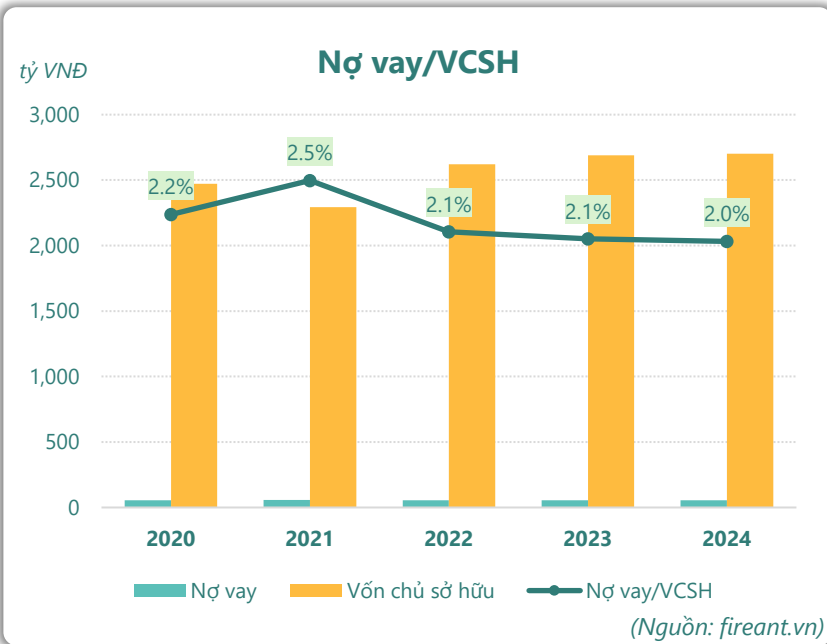
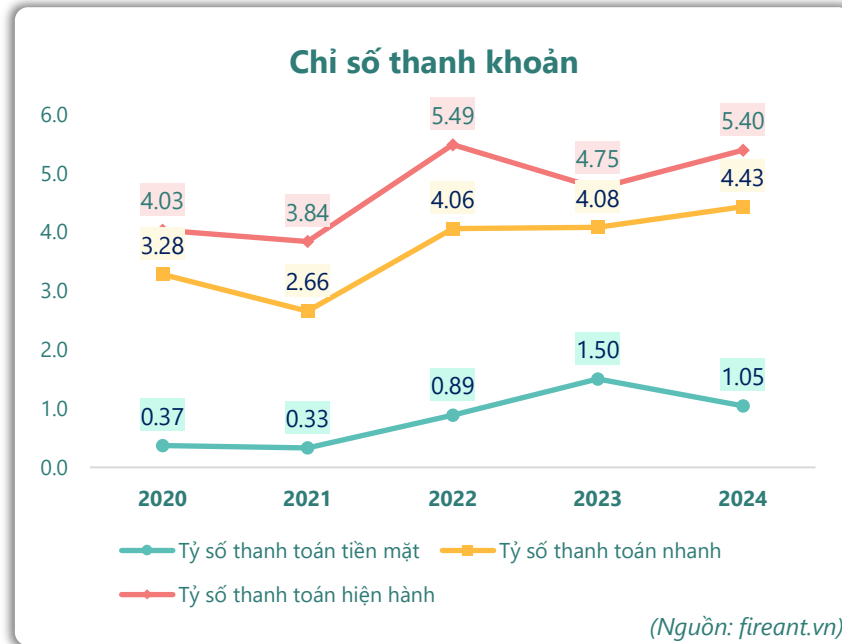
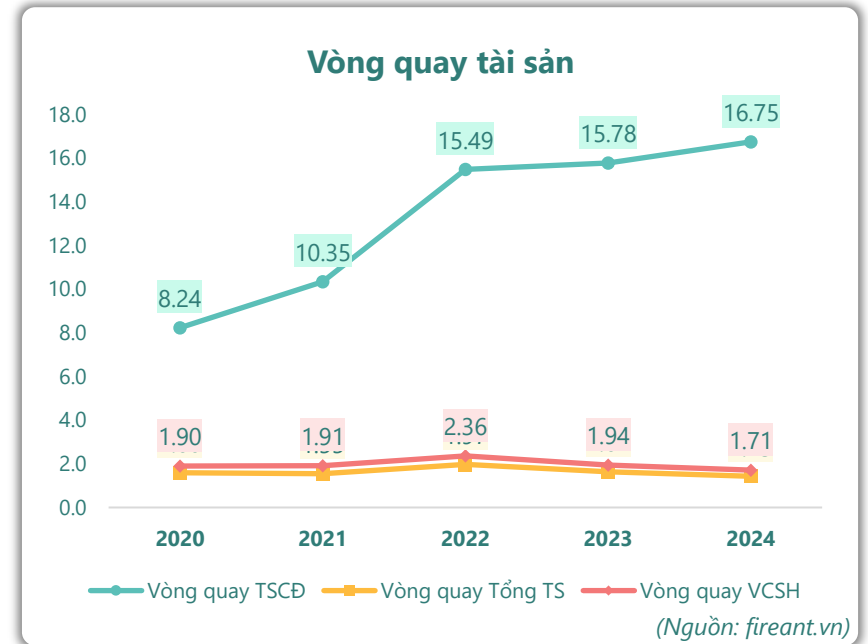
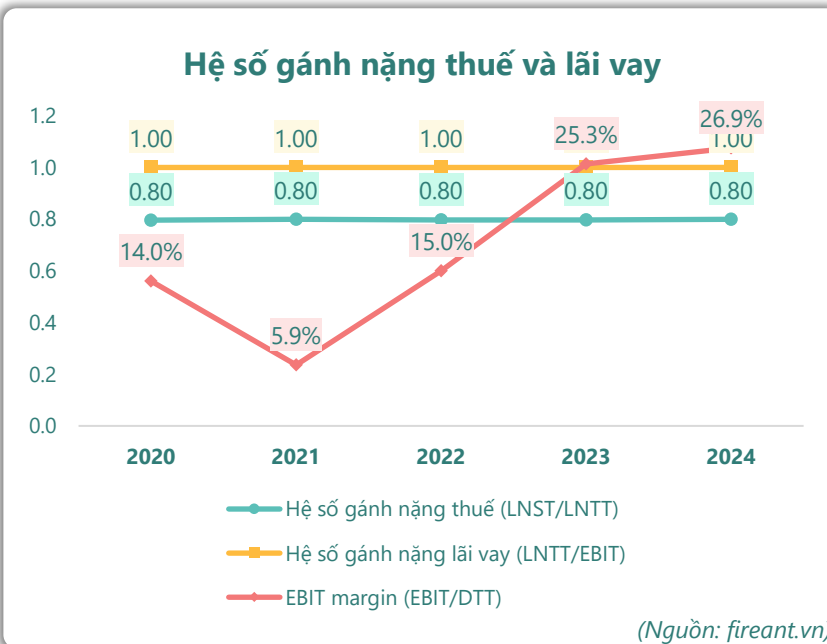
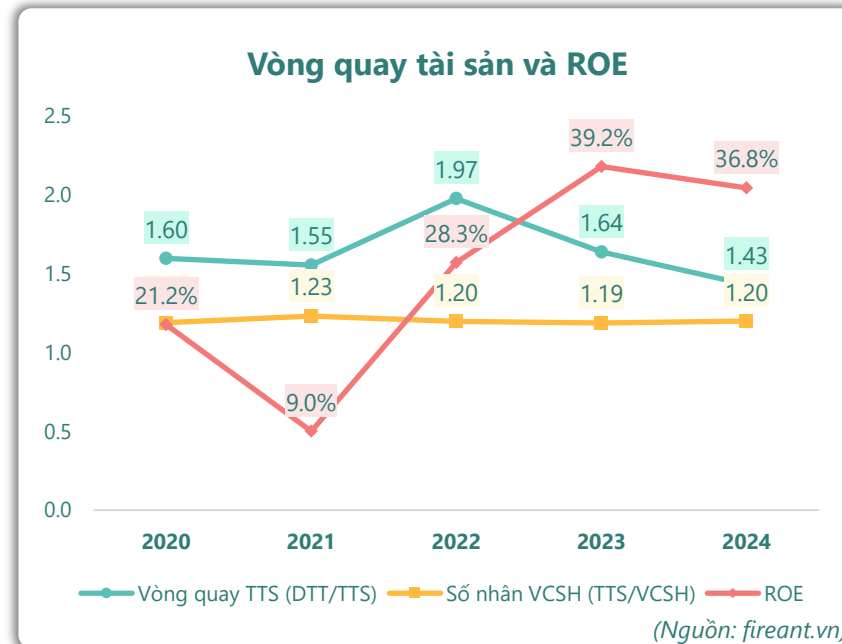
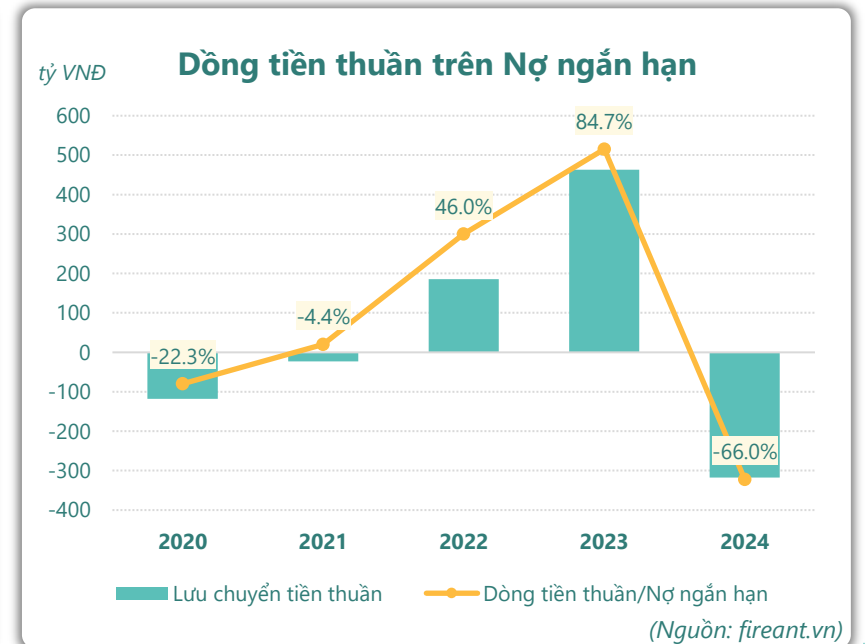
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,532	1,407	8.9%	4,224	3,563	18.5%
Giá vốn hàng bán	798	801	-0.4%	2,288	2,026	12.9%
Lợi nhuận gộp	734	606	21.1%	1,935	1,537	25.9%
Doanh thu HĐTC	26.6	20.1	32.2%	73.1	56.2	30.2%
Chi phí TC	79.9	71.5	11.7%	158	132	19.1%
Chi phí lãi vay	0.00	0.00		0.01	0.02	-39.4%
LN trong công ty LKLD	0.47	0.12	293%	0.93	-0.30	409%
Chi phí bán hàng	204	165	23.9%	536	434	23.7%
Chi phí QLDN	37.2	35.0	6.4%	107	86.4	23.3%
LN thuần từ HĐKD	440	354	24.2%	1,209	940	28.6%
Lợi nhuận khác	0.20	7.71	-97.5%	2.02	9.58	-78.9%
LN trước thuế	440	362	21.5%	1,211	950	27.5%
Lợi nhuận sau thuế	351	290	20.9%	967	760	27.3%
LNST của CĐ cty mẹ	351	290	20.9%	967	760	27.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.7	473	160	537	365	416
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-67.0	-105	-7.27	37.2	-290	-254
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-500	-0.10	-470	0	-512	0
Tiền đầu kỳ	988	453	821	504	1,078	641
Lưu chuyển tiền thuần	-535	369	-317	574	-437	161
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.03	0	0	0
Tiền cuối kỳ	453	821	504	1,078	641	803

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,971	3,200	24.1%
Tài sản ngắn hạn	3,391	2,596	30.6%
Tiền và tương đương tiền	803	504	59.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,930	1,410	36.9%
Phải thu ngắn hạn	206	178	15.8%
Hàng tồn kho	408	464	-12.1%
Tài sản ngắn hạn khác	45.2	40.6	11.4%
Tài sản dài hạn	580	604	-4.1%
Phải thu dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản cố định	261	265	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.7	19.6	-35.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.7	63.8	1.5%
Tài sản dài hạn khác	221	236	-6.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	823	499	64.9%
Nợ ngắn hạn	805	481	67.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.9	54.9	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	174	172	1.1%
Nợ dài hạn	17.5	17.8	-1.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,148	2,702	16.5%
Vốn chủ sở hữu	3,148	2,702	16.5%
Vốn điều lệ	819	819	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

